

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Deloitte  
STORED

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 37              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Quốc Ân        | Chủ tịch   |
| Ông Trần Sỹ Quỳnh     | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Toàn    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Thành viên |
| Ông Cao Nguyên Soái   | Thành viên |

#### **Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Trưởng ban |
| Ông Tô Phi Sơn      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phú Đạt  | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Trần Sỹ Quỳnh     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phan Văn Nam      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Lợi    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Tiến     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Quang Định    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Minh Trí       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Đức Trọng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Nguyên Soái   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quốc Toàn    | Kế toán trưởng    |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Sỹ Quỳnh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 11 tháng 3 năm 2019



Số: 375 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Đình Tứ**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Thị Kim Khánh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0395-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              |  | Số đầu năm               |  |
|--|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|  |            |             |                          |  |                          |  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.687.463.505.632</b> |  | <b>1.522.188.062.754</b> |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>37.149.060.302</b>    |  | <b>7.830.797.370</b>     |  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 28.078.110.545           |  | 7.830.797.370            |  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 9.070.949.757            |  | -                        |  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>160.719.125.865</b>   |  | <b>169.316.249.999</b>   |  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 160.719.125.865          |  | 169.316.249.999          |  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>644.572.505.034</b>   |  | <b>471.364.448.783</b>   |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 517.011.751.662          |  | 417.009.047.605          |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 14.803.360.075           |  | 9.010.378.568            |  |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 182.152.650.448          |  | 96.164.946.098           |  |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (69.395.257.151)         |  | (50.819.923.488)         |  |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>843.185.576.900</b>   |  | <b>871.238.538.543</b>   |  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 843.185.576.900          |  | 871.238.538.543          |  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.837.237.531</b>     |  | <b>2.438.028.059</b>     |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 1.736.736.325            |  | 681.381.572              |  |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 11          | 100.501.206              |  | 1.756.646.487            |  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>261.934.026.434</b>   |  | <b>281.194.108.906</b>   |  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>8.517.101.286</b>     |  | <b>10.155.536.361</b>    |  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 8.517.101.286            |  | 10.155.536.361           |  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>176.851.442.884</b>   |  | <b>193.353.931.462</b>   |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 12          | 80.166.609.242           |  | 87.203.235.313           |  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 351.978.094.286          |  | 315.731.529.875          |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (271.811.485.044)        |  | (228.528.294.562)        |  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | 13          | 96.515.333.642           |  | 105.891.196.149          |  |
| - Nguyên giá                                 | 225        |             | 140.326.312.849          |  | 148.572.955.177          |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (43.810.979.207)         |  | (42.681.759.028)         |  |
| 3. Tài sản vô hình                           | 227        | 14          | 169.500.000              |  | 259.500.000              |  |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 450.000.000              |  | 450.000.000              |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (280.500.000)            |  | (190.500.000)            |  |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | -                        |  | <b>458.486.472</b>       |  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                        |  | 458.486.472              |  |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>10.200.000.000</b>    |  | <b>15.270.818.161</b>    |  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 10.200.000.000           |  | 10.200.000.000           |  |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 18.000.000.000           |  | 25.535.475.000           |  |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (18.000.000.000)         |  | (20.464.656.839)         |  |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>66.365.482.264</b>    |  | <b>61.955.336.450</b>    |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 66.365.482.264           |  | 61.955.336.450           |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>1.949.397.532.066</b> |  | <b>1.803.382.171.660</b> |  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>1.664.465.841.261</b> | <b>1.519.179.461.326</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>1.622.013.969.878</b> | <b>1.473.648.461.270</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 345.692.681.580          | 126.602.204.107          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 16          | 142.760.694.283          | 251.579.643.603          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 11          | 19.595.500.143           | 2.895.507.484            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 90.377.465.691           | 80.694.135.054           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 17          | 21.879.151.991           | 33.308.919.942           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 272.727.273              | -                        |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 18          | 130.497.788.892          | 117.504.592.017          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 19          | 859.582.291.834          | 849.601.613.367          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 20          | 7.115.086.668            | 6.729.701.099            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 4.240.581.523            | 4.732.144.597            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>42.451.871.383</b>    | <b>45.531.000.056</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 18          | 300.000.000              | 300.000.000              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 21          | 34.350.618.486           | 38.545.424.001           |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 20          | 7.801.252.897            | 6.685.576.055            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>284.931.690.805</b>   | <b>284.202.710.334</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>283.818.844.805</b>   | <b>282.333.710.334</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 93.886.820.000           | 93.886.820.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 93.886.820.000           | 93.886.820.000           |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 8.076.755.000            | 8.076.755.000            |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 9.388.682.000            | 9.388.682.000            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 145.445.550.418          | 134.772.489.107          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 27.021.037.387           | 36.208.964.227           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 10.000.259.992           | 12.796.838.489           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 17.020.777.395           | 23.412.125.738           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |             | <b>1.112.846.000</b>     | <b>1.869.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí   | 431        | 23          | 1.112.846.000            | 1.869.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.949.397.532.066</b> | <b>1.803.382.171.660</b> |

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

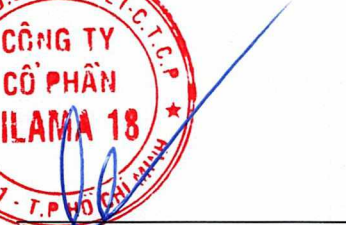
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  |                          | Năm trước |  |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--|
|  |           |             |                          |                          |           |  |
| <b>1. Doanh thu</b>  | <b>01</b> |             | <b>1.917.590.088.187</b> | <b>1.683.094.941.101</b> |           |  |
| 2. Doanh thu thuần (10=01)   | 10        | 25          | 1.917.590.088.187        | 1.683.094.941.101        |           |  |
| 3. Giá vốn   | 11        | 26          | 1.775.403.886.342        | 1.521.887.297.205        |           |  |
| <b>4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>                                   | <b>20</b> |             | <b>142.186.201.845</b>   | <b>161.207.643.896</b>   |           |  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 21        | 28          | 12.205.568.863           | 11.477.781.300           |           |  |
| 6. Chi phí tài chính   | 22        | 29          | 61.143.918.709           | 71.438.718.090           |           |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 58.963.378.078           | 63.744.987.105           |           |  |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26        | 30          | 71.685.292.567           | 75.318.517.850           |           |  |
| <b>8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)</b> | <b>30</b> |             | <b>21.562.559.432</b>    | <b>25.928.189.256</b>    |           |  |
| 9. Thu nhập khác   | 31        |             | 17.884.589.900           | 20.891.296.729           |           |  |
| 10. Chi phí khác   | 32        |             | 3.332.340.199            | 16.492.445.986           |           |  |
| <b>11. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                 | <b>40</b> | <b>31</b>   | <b>14.552.249.701</b>    | <b>4.398.850.743</b>     |           |  |
| <b>12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>              | <b>50</b> |             | <b>36.114.809.133</b>    | <b>30.327.039.999</b>    |           |  |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | 51        | 32          | 19.094.031.738           | 6.914.914.261            |           |  |
| <b>14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>       | <b>60</b> |             | <b>17.020.777.395</b>    | <b>23.412.125.738</b>    |           |  |

  
Nguyễn Thành  
Người lập biểu

  
Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng



  
Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

1125  
CHI N  
CÔN  
CH NH  
DEL  
VIỆT  
- TP



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>36.114.809.133</b>   | <b>30.327.039.999</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 46.444.743.593          | 48.449.413.651          |
| Trích lập dự phòng   | 03        | 17.611.739.235          | 22.681.114.147          |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 789.992.372             | 3.263.372.871           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (8.807.526.972)         | (10.778.168.866)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 58.963.378.078          | 63.744.987.105          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>              | <b>08</b> | <b>151.117.135.439</b>  | <b>157.687.758.907</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu  | 09        | (186.243.768.489)       | 50.740.879.569          |
| Thay đổi hàng tồn kho  | 10        | 28.052.961.643          | (69.490.388.866)        |
| Thay đổi các khoản phải trả  | 11        | 125.924.769.386         | (128.186.567.024)       |
| Thay đổi chi phí trả trước   | 12        | (5.465.500.567)         | 32.286.026.772          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (59.012.360.135)        | (63.693.363.488)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (12.537.516.992)        | (13.142.194.173)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | 83.955.000              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (6.181.910.078)         | (10.077.537.770)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> | <b>35.653.810.207</b>   | <b>(43.791.431.073)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác         | 21        | (3.944.300.500)         | (11.121.100.574)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác         | 22        | 70.272.727              | 5.134.736.364           |
| 3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác                         | 23        | (45.402.875.866)        | (68.316.249.999)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | 54.000.000.000          | 64.613.333.333          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        | 5.121.384.450           | -                       |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27        | 11.151.344.795          | 10.287.206.373          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> | <b>20.995.825.606</b>   | <b>597.925.497</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1.628.579.341.759       | 1.663.576.890.596       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (1.613.085.859.956)     | (1.623.865.277.907)     |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (31.719.674.686)        | (31.722.312.017)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông  | 36        | (11.096.741.380)        | (16.577.097.430)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                  | <b>40</b> | <b>(27.322.934.263)</b> | <b>(8.587.796.758)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> | <b>29.326.701.550</b>   | <b>(51.781.302.334)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>7.830.797.370</b>    | <b>59.613.111.827</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61        | (8.438.618)             | (1.012.123)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                               | <b>70</b> | <b>37.149.860.302</b>   | <b>7.830.797.370</b>    |

Nguyễn Thành  
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn  
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.681 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.436 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh lẻ hàng nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

#### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



*Handwritten signature or mark.*

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư công cụ vốn vào đơn vị khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



24



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 6 - 25        |
| Máy móc, thiết bị                        | 7 - 15        |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10        |
| Thiết bị văn phòng                       | 3 - 8         |
| Tài sản khác                             | 4 - 25        |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc, thiết bị   | 7 - 15        |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10        |

#### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; và chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.



2



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND    |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 81.607.959                   | 24.514.150                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.996.502.586               | 7.806.283.220               |
| Các khoản tương đương tiền      | 9.070.949.757                | -                           |
|                                 | <b><u>37.149.060.302</u></b> | <b><u>7.830.797.370</u></b> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,5% một năm.

#### **5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <u>Số cuối năm</u>     |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>160.719.125.865</u> | <u>160.719.125.865</u> | <u>169.316.249.999</u> | <u>169.316.249.999</u> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,1% đến 6,6% một năm (tại 31 tháng 12 năm 2017: 4,8% đến 6,5% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

|                             | <u>Số cuối năm</u>           |                 | <u>Số đầu năm</u>            |                 |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                             | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND               | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1 | <u>10.200.000.000</u>        | -               | <u>10.200.000.000</u>        | -               |
|                             | <b><u>10.200.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>10.200.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b> |



*Handwritten mark*

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty                 | Hoạt động chính | Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp   | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |            |
|-----------------------------|-----------------|--|---|------------|
|                             |                 |  | Số cuối năm                                   | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1 | Xây lắp         | Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017 | 40,96%  | 40,96%     |

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                    | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Lilama 18.1</b> |                    |                   |
| Vốn điều lệ                        | 24.900.000.000     | 24.900.000.000    |
| Trong đó:                          |                    |                   |
| - Vốn sở hữu bởi Công ty           | 10.200.000.000     | 10.200.000.000    |
| - Vốn sở hữu bởi cổ đông khác      | 14.700.000.000     | 14.700.000.000    |
| <b>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</b>    | <b>40,96%</b>      | <b>40,96%</b>     |

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Số cuối năm           |                         | Số đầu năm            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan | -                     | -                       | 7.535.475.000         | 2.464.656.839           |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 18.000.000.000        | 18.000.000.000          | 18.000.000.000        | 18.000.000.000          |
|  | <b>18.000.000.000</b> | <b>18.000.000.000</b>   | <b>25.535.475.000</b> | <b>20.464.656.839</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                         | <b>365.399.552.800</b> | <b>219.345.376.424</b> |
| - Công ty Kocks Krane GmbH   | 269.109.027            | 41.695.125.196         |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm                                 | 16.119.394.052         | 26.602.894.790         |
| - Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd.                             | 32.622.385.513         | 22.868.010.161         |
| - Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                               | 42.266.455.401         | 7.017.181.876          |
| - Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd.                             | 28.845.370.306         | 28.241.018.144         |
| - Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát                                    | 44.861.604.413         | 7.719.091.799          |
| - Công ty TNHH Danieli   | 25.120.206.408         | 1.952.689.455          |
| - Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất                          | 80.144.637.881         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                               | 95.150.389.799         | 83.249.365.003         |
| <b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b> | <b>151.612.198.862</b> | <b>197.663.671.181</b> |
|  | <b>517.011.751.662</b> | <b>417.009.047.605</b> |



2

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>182.152.650.448</b>           | <b>96.164.946.098</b>           |
| - Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính          | 5.091.267.882                    | 5.694.826.403                   |
| - Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*) | 4.171.174.000                    | 4.171.174.000                   |
| - Phải thu lãi tiền gửi                                 | 2.628.032.308                    | 2.955.313.016                   |
| - Phải thu Đội công trình (**)                          | 162.379.853.654                  | 78.229.433.597                  |
| - Ký cược, ký quỹ                                       | 1.816.819.268                    | 948.695.000                     |
| - Tạm ứng cho nhân viên                                 | 546.176.497                      | 1.006.708.360                   |
| - Phải thu khác   | 5.519.326.839                    | 3.158.795.722                   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | <b>8.517.101.286</b>             | <b>10.155.536.361</b>           |
| - Ký cược, ký quỹ                                       | 8.517.101.286                    | 10.155.536.361                  |
|   | <b><u>190.669.751.734</u></b>    | <b><u>106.320.482.459</u></b>   |

(\*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 8).

(\*\*) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 18) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|   | Số cuối năm           |                                  |                       | Số đầu năm            |                                  |                       |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |                       |                                  |                       |                       |                                  |                       |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 85.419.923.500        | 24.509.359.701                   | 60.910.563.799        | 52.712.686.068        | 10.397.875.932                   | 42.314.810.136        |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 650.026.953           | -                                | 650.026.953           | 650.026.953           | -                                | 650.026.953           |
| - Phải thu ngắn hạn khác  | 4.660.102.645         | -                                | 4.660.102.645         | 4.660.102.645         | -                                | 4.660.102.645         |
| - Tạm ứng   | 3.174.563.754         | -                                | 3.174.563.754         | 3.194.983.754         | -                                | 3.194.983.754         |
|   | <b>93.904.616.852</b> | <b>24.509.359.701</b>            | <b>69.395.257.151</b> | <b>61.217.799.420</b> | <b>10.397.875.932</b>            | <b>50.819.923.488</b> |



**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>     |                         | <b>Số đầu năm</b>      |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Hàng mua đang đi đường               | 8.890.475.299          |                         | 788.205.828            | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 14.815.204.495         | -                       | 23.259.262.947         | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 912.660.685            | -                       | 531.877.685            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 818.567.236.421        | -                       | 846.659.192.083        | -                       |
|                                      | <b>843.185.576.900</b> | <b>-</b>                | <b>871.238.538.543</b> | <b>-</b>                |

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

|                                 | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1   | 249.860.861.902            | 218.279.952.558           |
| Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3  | 91.679.473.439             | 134.568.801.276           |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4   | 134.712.810.326            | 140.528.330.179           |
| Nhà máy bột giấy VNT19          | 98.331.004.880             | 81.760.492.652            |
| Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn        | 2.879.404.749              | 45.954.111.550            |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II | 19.805.067.061             | 40.247.818.828            |
| Các dự án khác                  | 221.298.614.064            | 185.319.685.040           |
|                                 | <b>818.567.236.421</b>     | <b>846.659.192.083</b>    |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

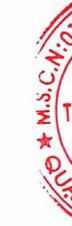
|  | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     | <b>1.736.736.325</b>       | <b>681.381.572</b>        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 535.171.818                | 403.396.089               |
| - Chi phí thuê mua tài chính           | 161.045.776                | 274.000.000               |
| - Chi phí bảo lãnh ngân hàng           | 1.040.518.731              | 3.985.483                 |
| <b>b) Dài hạn</b>                      | <b>66.365.482.264</b>      | <b>61.955.336.450</b>     |
| - Tiền thuê đất trả trước (*)          | 22.220.607.900             | 22.766.283.844            |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 33.992.809.870             | 20.681.771.408            |
| - Các khoản khác                       | 10.152.064.494             | 18.507.281.198            |
| + Chi phí lán trại                     | 8.305.857.775              | 15.978.999.988            |
| + Chi phí bảo lãnh ngân hàng           | 1.460.248.436              | 1.715.911.875             |
| + Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME | 348.158.283                | 812.369.335               |
| + Chi phí cung cấp không gian máy chủ  | 37.800.000                 | -                         |
|  | <b>68.102.218.589</b>      | <b>62.636.718.022</b>     |

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m<sup>2</sup> và 10.212,7 m<sup>2</sup> cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

-Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.



Handwritten mark or signature.



**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | <u>Số đầu năm</u><br>VND    | <u>Số phải nộp</u><br><u>trong năm</u><br>VND | <u>Số đã thực nộp</u><br><u>trong năm</u><br>VND | <u>Số cuối năm</u><br>VND    |
|------------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b> |                             |   |  |                              |
| Thuế giá trị gia tăng        | 314.394.741                 |   | (216.505.762)                                    | 97.888.979                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 1.442.251.746               | -   | (1.439.639.519)                                  | 2.612.227                    |
|                              | <b><u>1.756.646.487</u></b> | <b><u>-</u></b>                               | <b><u>(1.656.145.281)</u></b>                    | <b><u>100.501.206</u></b>    |
| <b>b. Các khoản phải nộp</b> |                             |   |  |                              |
| Thuế giá trị gia tăng        | 2.648.797.486               | 73.059.819.192                                | 62.277.313.151                                   | 13.431.303.527               |
| Thuế xuất, nhập khẩu         | -                           | 1.493.116.905                                 | 1.493.116.905                                    | -                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                           | 19.094.031.738                                | 13.977.063.830                                   | 5.116.967.908                |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 246.709.998                 | 8.661.362.119                                 | 8.052.461.585                                    | 855.610.532                  |
| Thuế môn bài                 | -                           | 4.000.000                                     | 4.000.000  | -                            |
| Tiền thuê đất                | -                           | 108.504.928                                   | 108.504.928                                      | -                            |
| Thuế nhà đất                 | -                           | 21.991.919                                    | 21.991.919                                       | -                            |
| Các loại thuế khác           | -                           | 2.673.416.624                                 | 2.481.798.448                                    | 191.618.176                  |
| Các khoản phải nộp khác      | -                           | 88.359.852                                    | 88.359.852                                       | -                            |
|                              | <b><u>2.895.507.484</u></b> | <b><u>105.204.603.277</u></b>                 | <b><u>88.504.610.618</u></b>                     | <b><u>19.595.500.143</u></b> |

01/20  
 CHI  
 CỔ  
 ÁCH N  
 DE  
 VI  
 17-

w

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND   | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                   |                                  |                             |  |                              |                       |                        |
| Số đầu năm                          | 51.125.739.387                   | 211.034.947.750             | 34.777.437.420                                     | 3.028.719.648                | 15.764.685.670        | 315.731.529.875        |
| Tăng trong năm                      | -                                | 5.322.927.340               | -  | 46.430.000                   | 155.638.500           | 5.524.995.840          |
| Mua lại TSCĐ thuê tài<br>chính      | -                                | 116.117.330                 | 29.578.000   | -                            | -                     | 145.695.330            |
| Chuyển từ tài sản thuê<br>tài chính | -                                | 24.807.220.736              | 7.902.414.292                                      | -                            | -                     | 32.709.635.028         |
| Thanh lý, nhượng bán                | -                                | (1.371.287.308)             | (450.000.000)                                      | -                            | -                     | (1.821.287.308)        |
| Giảm khác                           | -                                | -                           | -  | -                            | (312.474.479)         | (312.474.479)          |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>51.125.739.387</b>            | <b>239.909.925.848</b>      | <b>42.259.429.712</b>                              | <b>3.075.149.648</b>         | <b>15.607.849.691</b> | <b>351.978.094.286</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>       |                                  |                             |  |                              |                       |                        |
| Số đầu năm                          | 27.879.589.170                   | 156.831.934.663             | 30.514.650.150                                     | 2.615.806.327                | 10.686.314.252        | 228.528.294.562        |
| Khấu hao trong năm                  | 3.799.560.368                    | 19.014.897.761              | 2.655.089.578                                      | 285.955.738                  | 1.566.411.837         | 27.321.915.282         |
| Chuyển từ tài sản thuê<br>tài chính | -                                | 13.146.625.837              | 4.756.982.295                                      | -                            | -                     | 17.903.608.132         |
| Thanh lý, nhượng bán                | -                                | (1.371.287.308)             | (450.000.000)                                      | -                            | -                     | (1.821.287.308)        |
| Giảm khác                           | -                                | -                           | -  | -                            | (121.045.624)         | (121.045.624)          |
| <b>Số cuối năm</b>                  | <b>31.679.149.538</b>            | <b>187.622.170.953</b>      | <b>37.476.722.023</b>                              | <b>2.901.762.065</b>         | <b>12.131.680.465</b> | <b>271.811.485.044</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>              |                                  |                             |  |                              |                       |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>             | <b>23.246.150.217</b>            | <b>54.203.013.087</b>       | <b>4.262.787.270</b>                               | <b>412.913.321</b>           | <b>5.078.371.418</b>  | <b>87.203.235.313</b>  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>            | <b>19.446.589.849</b>            | <b>52.287.754.895</b>       | <b>4.782.707.689</b>                               | <b>173.387.583</b>           | <b>3.476.169.226</b>  | <b>80.166.609.242</b>  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 124.967.976.810 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 83.207.523.765 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10.806.584.510 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.319.767.957 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.924.091.239 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.849.929.677 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                              |                                |                        |
| Số đầu năm                           | 132.394.458.615              | 16.178.496.562                 | 148.572.955.177        |
| Tăng thuê tài chính trong năm        | 24.462.992.700               | -                              | 24.462.992.700         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (24.807.220.736)             | (7.902.414.292)                | (32.709.635.028)       |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>132.050.230.579</b>       | <b>8.276.082.270</b>           | <b>140.326.312.849</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                              |                                |                        |
| Số đầu năm                           | 37.194.923.854               | 5.486.835.174                  | 42.681.759.028         |
| Khấu hao trong năm                   | 16.600.230.933               | 2.432.597.378                  | 19.032.828.311         |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (13.146.625.837)             | (4.756.982.295)                | (17.903.608.132)       |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>40.648.528.950</b>        | <b>3.162.450.257</b>           | <b>43.810.979.207</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                              |                                |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>              | <b>95.199.534.761</b>        | <b>10.691.661.388</b>          | <b>105.891.196.149</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>             | <b>91.401.701.629</b>        | <b>5.113.632.013</b>           | <b>96.515.333.642</b>  |

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

|                                 | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> |
|---------------------------------|------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>               |                              |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | <b>450.000.000</b>           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>   |                              |
| Số đầu năm                      | 190.500.000                  |
| Khấu hao trong năm              | 90.000.000                   |
| <b>Số cuối năm</b>              | <b>280.500.000</b>           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>          |                              |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>         | <b>259.500.000</b>           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>        | <b>169.500.000</b>           |





**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>           | <b>295.069.953.921</b>        | <b>93.352.642.871</b>         |
| Công ty TNHH Nhật Trường Vinh                             | 2.806.239.480                 | 464.271.610                   |
| Công ty JST International Thailand                        | 948.415.870                   | 1.150.953.386                 |
| Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn                             | 57.818.649.136                | 4.541.093.070                 |
| Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt (SOTEC) | 19.969.502.700                | -                             |
| Hyosung GoodSprings, Inc                                  | 20.461.481.377                | -                             |
| Các khoản phải trả nhà cung cấp khác                      | 193.065.665.358               | 87.196.324.805                |
| <b>b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>  | <b>50.622.727.659</b>         | <b>33.249.561.236</b>         |
|   | <b><u>345.692.681.580</u></b> | <b><u>126.602.204.107</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn</b>                                 | <b>94.296.459.048</b>         | <b>165.330.272.045</b>        |
| - Công ty John Zing  | 2.813.184.596                 | 924.907.147                   |
| - Công ty TNHH Danieli Việt Nam  | 1.583.121.678                 | 36.131.420.614                |
| - Công ty Schade Lagertecnik   | 624.950.239                   | 2.424.740.708                 |
| - Công ty Kocks Ardelt Gmbh  | 30.918.989.643                | 25.448.457.937                |
| - Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19  | -                             | 74.692.727.273                |
| - Công ty TNHH Hải Linh  | 19.511.024.717                | -                             |
| - Juwi Renewable Energies  | 14.457.367.969                | -                             |
| - Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác                                    | 24.387.820.206                | 25.708.018.366                |
| <b>b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 35)</b> | <b>48.464.235.235</b>         | <b>86.249.371.558</b>         |
|  | <b><u>142.760.694.283</u></b> | <b><u>251.579.643.603</u></b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | VND                          | VND                          |
| Chi phí tiền ăn ca           | 12.961.379.000               | 12.563.024.352               |
| Chi phí lãi vay vốn lưu động | 1.067.675.708                | 1.028.221.997                |
| Chi phí công trình xây dựng  | 7.735.097.283                | 19.717.673.593               |
| Chi phí khác                 | 115.000.000                  | -                            |
|                              | <b><u>21.879.151.991</u></b> | <b><u>33.308.919.942</u></b> |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    | <b>130.497.788.892</b>           | <b>117.504.592.017</b>          |
| Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*) | 25.021.182.696                   | 25.021.182.696                  |
| Kinh phí công đoàn                                    | 498.634.194                      | 576.905.899                     |
| Các khoản bảo hiểm phải trả                           | 2.975.063.437                    | 2.738.464.930                   |
| Cổ tức phải trả                                       | 1.175.623.800                    | 1.256.061.340                   |
| Phải trả Đội công trình (**)                          | 94.000.607.710                   | 84.895.434.519                  |
| Phải trả hoàn ứng nhân viên                           | 4.750.893.512                    | 576.262.168                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 2.075.783.543                    | 2.440.280.465                   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     | <b>300.000.000</b>               | <b>300.000.000</b>              |
| Nhận ký cược, ký quỹ                                  | 300.000.000                      | 300.000.000                     |
|   | <b><u>130.797.788.892</u></b>    | <b><u>117.804.592.017</u></b>   |

(\*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(\*\*) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.



**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | Số đầu năm             |                          | Trong năm                  |                       |                                      | Số cuối năm            |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------------|
|   | Giá trị VND            | Vay VND                  | Thanh toán VND             | Phân loại lại VND     | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND | Giá trị VND            |
| Vay ngắn hạn (*)  | 815.999.397.892        | 1.618.779.341.759        | (1.606.247.804.596)        | -                     | 1.723.532.343                        | 830.254.467.398        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)                | 2.278.055.360          | -                        | (6.838.055.360)            | 9.628.055.360         | -                                    | 5.068.055.360          |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21) | 31.324.160.115         | -                        | (32.647.727.185)           | 25.577.114.435        | 6.221.711                            | 24.259.769.076         |
|   | <b>849.601.613.367</b> | <b>1.618.779.341.759</b> | <b>(1.645.733.587.141)</b> | <b>35.205.169.795</b> | <b>1.729.754.054</b>                 | <b>859.582.291.834</b> |

(\*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc năm tài chính:

|  | Số cuối năm VND        | Số đầu năm VND         |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 171.766.857.319        | 262.221.501.480        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai              | 320.050.510.956        | 259.800.534.553        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh         | 127.522.527.361        | 168.006.710.852        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm                      | 210.914.571.762        | 125.970.651.007        |
|  | <b>830.254.467.398</b> | <b>815.999.397.892</b> |

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/93018/HĐTD ký ngày 09 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0808/2017/93018/HĐTD ký ngày 08 tháng 8 năm 2017 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0101/1838-C-GD và 0101/1838/N-KD/02 ký ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 0101/1838/C-CTD/02 và số 0101/1838/N-KD/01 ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 274/2017-HĐTDHM/NHCT903-Lilama 18 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 34, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

**20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

|                                      | <u>Dự phòng bảo hành công trình</u><br>VND |                              |
|--------------------------------------|--|------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>           |  | <b>13.277.663.071</b>        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm |  | 12.150.928.374               |
| Hoàn nhập dự phòng                   |  | (12.013.314.291)             |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>             |  | <b>13.415.277.154</b>        |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm |  | 9.560.924.619                |
| Hoàn nhập dự phòng                   |  | (8.059.862.208)              |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>            |  | <b>14.916.339.565</b>        |
|                                      | <u>Số cuối năm</u><br>VND                  | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
| Chi tiết:                            |  |                              |
| - Dự phòng ngắn hạn                  | 7.115.086.668                              | 6.729.701.099                |
| - Dự phòng dài hạn                   | 7.801.252.897                              | 6.685.576.055                |
|                                      | <u><b>14.916.339.565</b></u>               | <u><b>13.415.277.154</b></u> |

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% - 5% (năm 2017: 3% - 5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tù theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



*Handwritten mark*

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                | Số đầu năm            | Trong năm             |                         | Số cuối năm           |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị VND           | Vay VND               | Phân loại lại VND       | Giá trị VND           |
| Vay dài hạn (*)                | 7.631.495.629         | 9.800.000.000         | (9.628.055.360)         | 7.803.440.269         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (**) | 30.913.928.372        | 21.210.364.280        | (25.577.114.435)        | 26.547.178.217        |
|                                | <b>38.545.424.001</b> | <b>31.010.364.280</b> | <b>(35.205.169.795)</b> | <b>34.350.618.486</b> |

(\*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 3.145.624.563 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

- Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất vay là 11%/năm được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 4.485.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở:

- Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD – Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, dư nợ gốc còn lại là 5.240.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLĐ/ĐLSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.



(\*\*) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|   | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 10.133.744.283        | 1.061.971.912         |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")                                  | 6.823.909.120         | 14.104.470.526        |
| Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")  | 21.094.843.347        | 37.913.658.943        |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")                    | 12.754.450.543        | 9.157.987.106         |
|   | <b>50.806.947.293</b> | <b>62.238.088.487</b> |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND    |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Trong vòng một năm   | 5.068.055.360                | 2.278.055.360               |
| Trong năm thứ hai  | 4.728.055.360                | 2.278.055.360               |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 2.989.513.843                | 5.267.569.203               |
| Sau năm năm  | 85.871.066                   | 85.871.066                  |
|  | <b><u>12.871.495.629</u></b> | <b><u>9.909.550.989</u></b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 19) | 5.068.055.360                | 2.278.055.360               |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b><u>7.803.440.269</u></b>  | <b><u>7.631.495.629</u></b> |

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <u>Các khoản tiền thuê tối thiểu</u> |                              | <u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</u> |                              |
|---|--------------------------------------|------------------------------|---|------------------------------|
|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND            | <u>Số đầu năm</u><br>VND     | <u>Số cuối năm</u><br>VND                                 | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
| <b>Các khoản phải trả do thuê tài chính:</b>  |                                      |                              |   |                              |
| Trong vòng một năm  | 26.835.728.266                       | 34.897.985.531               | 24.259.769.076  | 31.324.160.115               |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm  | 28.051.859.800                       | 32.943.514.203               | 26.547.178.217  | 30.913.928.372               |
|   | <b><u>54.887.588.066</u></b>         | <b><u>67.841.499.734</u></b> | <b><u>50.806.947.293</u></b>                              | <b><u>62.238.088.487</u></b> |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai  | 4.080.640.773                        | 5.602.403.538                | -   | -                            |
| <b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>                                   | <b><u>50.806.947.293</u></b>         | <b><u>62.239.096.196</u></b> | <b><u>50.806.947.293</u></b>                              | <b><u>62.238.088.487</u></b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19) |                                      |                              | 24.259.769.076  | 31.324.160.115               |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   |                                      |                              | <b><u>26.547.178.217</u></b>                              | <b><u>30.913.928.372</u></b> |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

|   | <u>Số cuối năm</u> |                       | <u>Số đầu năm</u>  |                       |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|   | <u>Số cổ phiếu</u> | <u>VND</u>            | <u>Số cổ phiếu</u> | <u>VND</u>            |
| <b>Cổ phần</b>                          |                    |                       |                    |                       |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng |                    |                       |                    |                       |
| + Cổ phần phổ thông                     | 9.388.682          | 93.886.820.000        | 9.388.682          | 93.886.820.000        |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành        |                    |                       |                    |                       |
| + Cổ phần phổ thông                     | <u>9.388.682</u>   | <u>93.886.820.000</u> | <u>9.388.682</u>   | <u>93.886.820.000</u> |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty. Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|                               | <u>Số cuối năm</u>           |                   | <u>Số đầu năm</u>            |                   |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|                               | <u>VND</u>                   | <u>%</u>          | <u>VND</u>                   | <u>%</u>          |
| <b>Tên cổ đông</b>            |                              |                   |                              |                   |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 47.886.550.000               | 51.005            | 47.886.550.000               | 51.005            |
| Công ty TNHH Chứng khoán      |                              |                   |                              |                   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần  | 100.000                      | 0.000             | 7.598.810.007                | 8.094             |
| Ngoại thương Việt Nam         |                              |                   |                              |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Đông          | 7.889.610.000                | 8.403             | 214.610.000                  | 0.229             |
| Các cổ đông khác              | 38.110.560.000               | 40.592            | 38.186.849.993               | 40.673            |
|                               | <b><u>93.886.820.000</u></b> | <b><u>100</u></b> | <b><u>93.886.820.000</u></b> | <b><u>100</u></b> |

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|----------------------------|---|---|--|--|--|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>93.886.820.000</b>                     | <b>8.076.755.000</b>                    | <b>8.693.623.000</b>                       | <b>108.049.154.929</b>                   | <b>67.136.109.583</b>                                | <b>285.842.462.512</b>   |
| Cổ tức công bố             | -   | -                                       | -  | -  | (16.899.627.600)                                     | (16.899.627.600)         |
| Lợi nhuận trong năm        | -   | -                                       | -  | -  | 23.412.125.738                                       | 23.412.125.738           |
| Trích lập quỹ trong năm    | -   | -                                       | 695.059.000                                | 26.723.334.178                           | (37.439.643.494)                                     | (10.021.250.316)         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>93.886.820.000</b>                     | <b>8.076.755.000</b>                    | <b>9.388.682.000</b>                       | <b>134.772.489.107</b>                   | <b>36.208.964.227</b>                                | <b>282.333.710.334</b>   |
| Cổ tức công bố             | -   | -                                       | -  | -  | (11.266.418.400)                                     | (11.266.418.400)         |
| Lợi nhuận trong năm        | -   | -                                       | -  | -  | 17.020.777.395                                       | 17.020.777.395           |
| Trích lập quỹ trong năm    | -   | -                                       | -  | 10.673.061.311                           | (14.942.285.835)                                     | (4.269.224.524)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>93.886.820.000</b>                     | <b>8.076.755.000</b>                    | <b>9.388.682.000</b>                       | <b>145.445.550.418</b>                   | <b>27.021.037.387</b>                                | <b>283.818.844.805</b>   |

Theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHCD ngày 07 tháng 4 năm 2018, các cổ đông Công ty phê duyệt việc chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 12% trên vốn điều lệ bằng tiền mặt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông.

Cũng theo Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 10.673.061.311 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.269.224.524 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2017.



**23. NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

**24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|            | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------|---------------|--------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ | USD           | 185.852,01         | 17.587,96         |
| - Euro     | EUR           | 4.093,88           | 209,82            |

**25. DOANH THU THUẦN**

|                             | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.916.974.524.549            | 1.681.521.024.738              |
| Doanh thu khác              | 615.563.638                  | 1.573.916.363                  |
|                             | <b>1.917.590.088.187</b>     | <b>1.683.094.941.101</b>       |

**26. GIÁ VỐN**

|                           | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 1.775.348.580.171            | 1.521.815.762.245              |
| Giá vốn khác              | 55.306.171                   | 71.534.960                     |
|                           | <b>1.775.403.886.342</b>     | <b>1.521.887.297.205</b>       |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 738.089.762.169              | 434.244.206.621                |
| Chi phí nhân công                | 559.317.552.280              | 590.303.155.213                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 45.662.278.386               | 47.923.292.541                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 430.019.337.836              | 519.816.607.090                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 45.908.292.576               | 71.991.185.499                 |
|                                  | <b>1.818.997.223.247</b>     | <b>1.664.278.446.964</b>       |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 9.265.307.402                | 10.002.821.129                 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 714.000.000                  | 510.000.000                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1.604.354.611                | 964.960.171                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 621.906.850                  | -                              |
|                                    | <b>12.205.568.863</b>        | <b>11.477.781.300</b>          |



W

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 58.963.378.078               | 63.744.987.105               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 2.231.106.920                | 3.811.699.721                |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 2.414.090.550                | 3.882.031.264                |
| Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư           | (2.464.656.839)              | -                            |
|  | <b><u>61.143.918.709</u></b> | <b><u>71.438.718.090</u></b> |

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên                   | 30.252.810.397               | 31.886.351.500               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.068.044.188                | 6.449.899.564                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 2.291.218.177                | 2.889.623.058                |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng             | 2.491.697.165                | 3.001.255.852                |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 18.595.753.663               | 18.661.468.800               |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 2.628.913.683                | 1.998.698.405                |
| Chi phí khác                        | 9.356.855.294                | 10.431.220.671               |
|                                     | <b><u>71.685.292.567</u></b> | <b><u>75.318.517.850</u></b> |

**31. LỢI NHUẬN KHÁC**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND     |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                     | <b>17.884.589.900</b>        | <b>20.891.296.729</b>       |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng           | 8.059.862.208                | 12.013.314.291              |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và công cụ, dụng cụ | 70.272.727                   | 134.736.364                 |
| Tiền thưởng, hỗ trợ                                      | -                            | 3.271.272.830               |
| Thu nhập khác  | 9.754.454.965                | 5.471.973.244               |
| <b>Chi phí khác</b>                                      | <b>3.332.340.199</b>         | <b>16.492.445.986</b>       |
| Các khoản bị phạt  | 88.267.171                   | 13.143.305.273              |
| Chi phí khác   | 3.244.073.028                | 3.349.140.713               |
|  | <b><u>14.552.249.701</u></b> | <b><u>4.398.850.743</u></b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND     |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                              |                             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 14.107.732.893               | 6.858.019.034               |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 4.986.298.845                | 56.895.227                  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b><u>19.094.031.738</u></b> | <b><u>6.914.914.261</u></b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u><br>VND        | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                               | 36.114.809.133               | 30.327.039.999               |
| Điều chỉnh:  |                              |                              |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>               | <i>(1.250.219.554)</i>       | <i>(545.530.786)</i>         |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | <i>35.674.074.885</i>        | <i>4.508.585.957</i>         |
| <b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>            | <b><u>70.538.664.464</u></b> | <b><u>34.290.095.170</u></b> |
| Thuế suất  | 20%                          | 20%                          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>          | <b><u>14.107.732.893</u></b> | <b><u>6.858.019.034</u></b>  |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ | <u>3.174.545.455</u>  | <u>3.130.909.092</u>    |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                    | <u>Số cuối năm</u><br>VND   | <u>Số đầu năm</u><br>VND    |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Trong vòng một năm | <u>1.854.545.455</u>        | <u>3.130.909.092</u>        |
|                    | <b><u>1.854.545.455</u></b> | <b><u>3.130.909.092</u></b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



22



*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản vay                                  | 893.932.910.320                  | 888.147.037.368                 |
| <i>Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>37.149.060.302</i>            | <i>7.830.797.370</i>            |
| Nợ thuần                                       | 856.783.850.018                  | 880.316.239.998                 |
| Vốn chủ sở hữu                                 | <u>284.931.690.805</u>           | <u>284.202.710.334</u>          |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>      | <b><u>3,01</u></b>               | <b><u>3,10</u></b>              |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>            |                                 |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                      | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                                  |                                 |
| Tiền và tương đương tiền             | 37.149.060.302                   | 7.830.797.370                   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 475.360.216.094                  | 393.273.464.619                 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 160.719.125.865                  | 169.316.249.999                 |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                                | <u>5.070.818.161</u>            |
|                                      | <b><u>673.228.402.261</u></b>    | <b><u>575.491.330.149</u></b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                                  |                                 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 893.932.910.320                  | 888.147.037.368                 |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 374.265.271.619                  | 155.619.728.608                 |
| Chi phí phải trả                     | <u>21.879.151.991</u>            | <u>33.308.919.942</u>           |
|                                      | <b><u>1.290.077.333.930</u></b>  | <b><u>1.077.075.685.918</u></b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.



2

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

|                  | Tài sản               |                       | Công nợ                |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
| Đô la Mỹ ("USD") | 76.147.078.918        | 47.521.285.162        | 81.193.499.764         | 33.492.049.980        |
| Euro ("EUR")     | 108.201.248           | 5.668.497             | 61.993.602.891         | 6.108.100.798         |
|                  | <b>76.255.280.166</b> | <b>47.526.953.659</b> | <b>143.187.102.655</b> | <b>39.600.150.778</b> |

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

|     | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND  |
|-----|------------------------|--------------------|
| USD | (100.928.417)          | 280.584.704        |
| EUR | (1.237.708.033)        | 122.048.646        |
|     | <b>(1.338.636.450)</b> | <b>402.633.350</b> |

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 17.878.658.206 đồng (năm 2017: giảm/tăng 17.762.940.747 đồng).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



22



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối năm                          | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm              | Sau 5 năm           | Tổng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                     | VND                 | VND                      |
| Tiền và tương đương tiền             | 37.149.060.302           | -                       | -                   | 37.149.060.302           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 466.843.114.808          | 8.517.101.286           | -                   | 475.360.216.094          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 160.719.125.865          | -                       | -                   | 160.719.125.865          |
|                                      | <b>664.711.300.975</b>   | <b>8.517.101.286</b>    | <b>-</b>            | <b>673.228.402.261</b>   |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 859.582.291.834          | 34.264.747.420          | 85.871.066          | 893.932.910.320          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 373.965.271.619          | 300.000.000             | -                   | 374.265.271.619          |
| Chi phí phải trả                     | 21.879.151.991           | -                       | -                   | 21.879.151.991           |
|                                      | <b>1.255.426.715.444</b> | <b>34.564.747.420</b>   | <b>85.871.066</b>   | <b>1.290.077.333.930</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(590.715.414.469)</b> | <b>(26.047.646.134)</b> | <b>(85.871.066)</b> | <b>(616.848.931.669)</b> |
| Số đầu năm                           | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm              | Sau 5 năm           | Tổng                     |
|                                      | VND                      | VND                     | VND                 | VND                      |
| Tiền và tương đương tiền             | 7.830.797.370            | -                       | -                   | 7.830.797.370            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 383.117.928.258          | 10.155.536.361          | -                   | 393.273.464.619          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 169.316.249.999          | -                       | -                   | 169.316.249.999          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                        | 5.070.818.161           | -                   | 5.070.818.161            |
|                                      | <b>560.264.975.627</b>   | <b>15.226.354.522</b>   | <b>-</b>            | <b>575.491.330.149</b>   |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính   | 849.601.613.367          | 38.459.552.935          | 85.871.066          | 888.147.037.368          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 155.319.728.608          | 300.000.000             | -                   | 155.619.728.608          |
| Chi phí phải trả                     | 33.308.919.942           | -                       | -                   | 33.308.919.942           |
|                                      | <b>1.038.230.261.917</b> | <b>38.759.552.935</b>   | <b>85.871.066</b>   | <b>1.077.075.685.918</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(477.965.286.290)</b> | <b>(23.533.198.413)</b> | <b>(85.871.066)</b> | <b>(501.584.355.769)</b> |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2500  
 NH  
 ĐNG  
 NHIỆM  
 LỢI N  
 TẾT M  
 TP. H

2



**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

| <b><u>Bên liên quan</u></b>   | <b><u>Mối quan hệ</u></b> |
|---|---------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | Công ty mẹ                |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | Cổ đông                   |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1   | Công ty liên kết          |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 7  | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 10   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3   | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama                                       | Các công ty cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|---|-----------------------|-------------------------|
|   | <b><u>VND</u></b>     | <b><u>VND</u></b>       |
| <b>Bán hàng</b>   |                       |                         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 852.737.717.894       | 840.220.963.129         |
| <b>Mua hàng</b>   |                       |                         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 47.925.105.829        | 43.292.038.407          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama                                       | -                     | 4.004.770.209           |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1   | 70.152.630.278        | 115.598.325.428         |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3   | -                     | 12.563.935.081          |
| Công ty Cổ phần Lilama 7  | 127.500.000           | -                       |
| Công ty Cổ phần Lilama 10   | 452.727.273           | -                       |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1   | -                     | -                       |
| <b>Cổ tức công bố</b>   |                       |                         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 5.746.386.000         | 8.619.579.000           |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 12.000                | 1.347.793.200           |
| Ông Nguyễn Ngọc Đông  | 946.753.200           | 38.629.800              |
| <b>Chi trả cổ tức bằng tiền mặt</b>   |                       |                         |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 5.746.386.000         | 4.788.655.000           |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 12.000                | 748.774.000             |
| Ông Nguyễn Ngọc Đông  | 899.415.540           | 20.387.950              |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc           | 5.991.229.704         | 6.241.860.896           |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                   |                           |                          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                | 151.181.829.396           | 197.241.863.115          |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                     | 430.369.466               | 421.808.066              |
|  | <b>151.612.198.862</b>    | <b>197.663.671.181</b>   |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>              |                           |                          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                | 48.464.235.235            | 86.249.371.558           |
| <b>Phải thu khác</b>                         |                           |                          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                | 638.550.594               | 433.202.644              |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1                  | 120.000.000               | -                        |
| <b>Phải trả người bán</b>                    |                           |                          |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                | 9.436.982.713             | 15.496.764.511           |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1                  | 39.101.397.380            | 15.306.699.159           |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3                  | 1.446.097.566             | 1.446.097.566            |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                     | 140.250.000               | -                        |
| Công ty Cổ phần Lilama 10                    | 498.000.000               | -                        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama        | -                         | 1.000.000.000            |
|  | <b>50.622.727.659</b>     | <b>33.249.561.236</b>    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>               |                           |                          |
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1                  | 1.855.569.997             | -                        |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 482.694.000               | -                        |
|  | <b>2.338.263.997</b>      | <b>-</b>                 |

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 2.628.032.308 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.955.313.016 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.067.675.708 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.028.221.997 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 1.175.623.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.256.061.340 đồng), là số tiền cổ tức trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

**Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 160 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 158 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

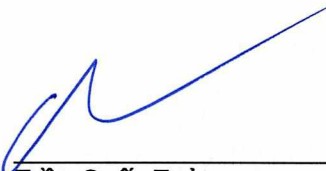


*Handwritten mark*


**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ngày 18 tháng 02 năm 2019, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đã thông báo tổ chức đấu giá với hơn 1,4 triệu cổ phần (chiếm 15.004%) của Công ty Cổ phần Lilama 18 nhằm thoái phần vốn đầu tư của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại Công ty Cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1107/BXD-QLDN ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Bộ Xây dựng về việc thông qua Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thành**  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
**Trần Quốc Toàn**  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
**Trần Sỹ Quỳnh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 3 năm 2019